

ĐỐI CHIẾU ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ CỦA HÀNH VI TỪ CHỐI TRỰC TIẾP TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG NGA

NGUYỄN TU SƠN

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

Tóm tắt: Hành vi ngôn ngữ thuộc kiểu hành vi được sử dụng trong hội thoại. Khác với các loại hành vi khác, loại hành vi này được thực hiện bởi người nói, phụ thuộc nhiều vào người nghe và bối cảnh giao tiếp, liên quan đến cách ứng xử. Việc rèn luyện kỹ năng nghe - nói là một trong những nhiệm vụ cơ bản trong dạy - học ngoại ngữ, do đó việc đi sâu nghiên cứu hành vi ngôn ngữ, đặc biệt từ góc độ đối chiếu là rất quan trọng. Bài báo này khảo sát đặc điểm của hành vi *từ chối trực tiếp* trong tiếng Việt và tiếng Nga, chỉ ra cách thức nói năng liên quan nội dung *từ chối* trong bối cảnh giao tiếp cụ thể, qua đó góp phần đổi mới phương pháp và nội dung dạy môn thực hành tiếng cho người học tiếng Việt và tiếng Nga như một ngoại ngữ.

Từ khóa: Hội thoại, hành vi ngôn ngữ, hành vi từ chối trực tiếp, cấu trúc hành vi.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

1.1. Tình hình nghiên cứu đề tài ở trong và ngoài nước

Kể từ khi bộ môn Ngữ dụng học ra đời với đối tượng là nghiên cứu hội thoại, hành vi ngôn ngữ trong hội thoại, mở ra hướng mới trong nghiên cứu sự hành chức của ngôn ngữ, nhiều nhà giáo học pháp ngoại ngữ đã có nhiều đổi mới trong xây dựng phương pháp dạy - học ngoại ngữ, biên soạn giáo trình dạy tiếng. J.L. Austin trong công trình “How to do things with words” đã chỉ ra 3 kiểu hành vi ngôn ngữ trong một phát ngôn là hành vi tạo lời, tại lời và mượn lời, đồng thời đã chỉ ra các điều kiện để sử dụng chúng (1). Trên cơ sở đó Nguyễn Đức Dân đi sâu làm rõ các kiểu hành vi này (2), trong đó phân biệt hành vi ở lời trực tiếp và gián tiếp. Kiểu hành vi này cũng được nhiều tác giả người Nga quan tâm như E.M. Вершагин, B.Г. Костомаров (7), A.A.Леонтьев (9) và ứng dụng trong biên soạn giáo trình tiếng Nga dành cho người nước ngoài (A.A.Акишина, Н.И.Формановский (6), B.A. Гольдин (8)...

Bài báo này đặt ra mục tiêu khảo sát đặc điểm ngôn ngữ của hành vi *từ chối* trực tiếp trong tiếng Việt và tiếng Nga từ góc độ ngữ dụng, chỉ ra những tương đồng và khác biệt về hình thức và nội dung của cách thức từ chối này trong hai ngôn ngữ, qua đó đưa ra một số lưu ý trong dạy - học hai ngôn ngữ này như một ngoại ngữ.

1.2. Cơ sở lí luận và thực tiễn của vấn đề nghiên cứu

Nghiên cứu hành vi ngôn ngữ nói chung có liên quan trực tiếp đến hội thoại, hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, trong đó thể hiện văn hoá nói năng, tức cách thức ứng xử bằng ngôn ngữ, khả năng xây dựng hội thoại của người tham gia giao tiếp. Hành vi *từ chối* trực tiếp (bằng ngôn ngữ) là hành vi nói có hiệu lực của hành vi từ chối, được diễn đạt bằng hình thức của một hành vi nói năng, trong đó người nói thể hiện nội dung từ chối

một cách trực tiếp tức nói thẳng ra ý định từ chối của mình. Suy ra phát ngôn biểu thị hành vi *từ chối* trực tiếp phải là các biểu thức ngôn ngữ hoặc có chứa động từ ngữ vi *từ chối* ở vị trí vị ngữ hoặc thông qua một hình thức nào đó. Trong thực tế giao tiếp, người nói thường chọn lựa hành vi từ chối hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua những hành vi khác nhau rất đa dạng, phong phú, phù hợp với từng đối tượng và bối cảnh giao tiếp cụ thể, liên quan mật thiết đến thói quen nói năng và lối ứng xử bằng ngôn ngữ ở hai dân tộc, do vậy việc đi sâu nghiên cứu hiện tượng này mang ý nghĩa cả thực tiễn lẫn lí luận.

2. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

2.1. Đặc điểm ngôn ngữ của hành vi từ chối trực tiếp trong tiếng Việt: thống kê, phân loại

Xét về số lượng, bước đầu chúng tôi khảo sát được bốn nhóm cơ bản gồm nhóm từ chối trực tiếp có hạt nhân là các đại từ phủ định (ĐTPĐ) “không”, “khỏi”, “thôi”, “chăng”, “chả”, “chịu”, nhóm có hạt nhân là ĐTPĐ “không” kết hợp với các từ chỉ khả năng như “không thể”, “không có khả năng”, “ngoài khả năng”, “vượt khả năng” hay những từ “chịu”, “chịu thôi”, “bỏ tay”, “đầu hàng” ..., nhóm mang sắc thái cảm đoán với động từ “cảm”, “chớ” ... và nhóm có động từ ngữ vi (ĐTNV) “từ chối”, “kiểu”, “khước từ”...

2.1.1. Đặc điểm cấu tạo của nhóm có hạt nhân là ĐTPĐ “không”, “chăng”, “chả” ...

Nhóm này có các mô hình như sau:

a. *Dạng tối giản: (khuyết SP1) ĐTPĐ (không, ừ, ...)*

Ví dụ:

- Tôi đến nhé. Minh chờ.
- Không.
- Sao vậy?
- Bận. (Cuộc trao đổi giữa bạn bè)

Trong cấu trúc này, thành phần chính SP1, SP2 đều vắng mặt do ngữ cảnh cho phép, chỉ có hạt nhân là đại từ phủ định “không”.

Biến thể của dạng này gồm có “ừ”, “không dám”, “chả dám”, “không bao giờ”, ...

b. *Dạng rút gọn: SP1 + ĐTPĐ (không, chả, ...)*

Ví dụ:

- Ăn đi!
- Em chả. (Vũ Trọng Phụng).

Ngoài ra ở dạng này có thể có mặt phụ từ “đâu”, “được đâu” ở cuối nhằm nhấn mạnh.

Ví dụ:

- Ông anh, đi làm một châu chứ?

- Mình không đi đâu. (Nguyễn Việt Hương).
- Báo cáo bác – (bác Thông phải cố gắng lắm mới thốt ra lời).
- Tôi không làm được đâu. (Nguyễn Minh Châu).

c. *Dạng mở rộng: SP1 + ĐTPĐ + thành phần phụ, thành phần mở rộng.*

Ví dụ:

- Nga ơi, đi xem chèo đi!
- Mình không đi đâu, chèo chán lắm.

Thành phần mở rộng “chèo chán lắm” có chức năng giải thích lí do từ chối từ phía SP1.

2.1.2. **Đặc điểm cấu tạo của nhóm có hạt nhân biểu thị “khả năng” như “quá khả năng”, “chịu thôi”, “bó tay”... đứng sau ĐTPĐ “không”**

Nhóm này cũng có một số mô hình cấu tạo như sau:

a. *Dạng tối giản: Không thể; Ngoài (vượt, quá) khả năng; chịu (thôi, rồi); bó tay/bó tay rồi.*

Ví dụ:

- Cố tí nữa chứ!
- Chiu/không thể.
- Câu nhận đề tài này chứ?
- Ngoài khả năng/vượt khả năng.

b. *Dạng rút gọn: SP1 + từ biểu thị khả năng*

Ví dụ:

- Mai lên đường nhé!
- Mình chiu rồi.
- Thế nào, giải quyết ngay chứ?
- Tôi bó tay rồi.

Trong dạng này ngoài SP1 và từ chỉ “khả năng” còn có thành phần phụ “rồi”, “thôi”.

c. *Dạng mở rộng: SP1 + từ biểu thị khả năng + thành phần mở rộng*

Ví dụ:

- Thế nào, cháu đã dứt khoát chưa?
- Cháu không thể, khó quá câu a.

Thành phần mở rộng ở đây có tác dụng giải thích lí do từ chối, đồng thời có giá trị làm giảm căng thẳng trong quan hệ đối đáp với người giao tiếp.

2.1.3. Đặc điểm cấu tạo của nhóm có từ mang nghĩa cảm đoán làm hạt nhân như “cắm”, “chớ”

a. Dạng tối giản: *Cắm/chớ/ đừng hòng* làm nòng cốt

Ví dụ:

- Cho hôn cái nữa anh sẽ nói.
- *Đừng hòng*, đã sợ người ta nhìn trộm lại còn đòi nữa. (Nguyễn Thu Huế)
- Đưa mình mượn cái máy!
- *Chớ, chớ*, đang sạc điện.

b. Dạng rút gọn: *SP1 + cắm*

Ví dụ:

- Mai bọn tớ sẽ đến đây. Chuẩn bị “đón người nhà” đi!
- Tôi *cắm*. Đừng vớ vẩn nữa, lôi thôi đây. (Nguyễn Ánh)

c. Dạng mở rộng: *SP1 + ĐTPĐ + SP2 + thành phần mở rộng chỉ lí do*.

Ví dụ:

- Con quyết rồi bố ạ. Phải dứt khoát lần này.
- Tôi *cắm* anh đấy, *chuyên đâu như anh nghĩ*.

2.1.4. Đặc điểm cấu tạo của nhóm có hạt nhân là các ĐTNV “từ chối”, “kiểu”, “khước từ”, ...

Cấu tạo của nhóm có các dạng sau:

a. Dạng tối giản: (*khuyết SP1*) ĐTNV (*kiểu/xin kiểu*).

Dạng này chỉ có thành phần chính là vị ngữ do ĐTNV biểu thị, khuyết các thành phần khác như SP1, SP2, thành phần phụ và mở rộng.

Ví dụ:

- Lần sau đến nữa nhé.
- *Xin kiểu*. (Nam Cao)

b. Dạng rút gọn: *SP1 + ĐHNV (kiểu, xin kiểu, từ chối)*.

Dạng này có mặt thành phần chính là SP1 + ĐHNV làm vị ngữ, khuyết SP2, thành phần phụ và mở rộng.

Ví dụ:

- Em sẽ dạy anh nhảy, ngay bây giờ.
- Anh *từ chối* mà. (Nguyễn Minh Châu)

c. *Dạng mở rộng*: SP1 + ĐHNV + thành phần phụ chỉ lí do

Ví dụ:

- Làm tí chút.
- Tớ xin kiểu nhé vì đang uống thuốc.

Trong dạng này có thành phần chính SP1 + ĐTNV làm vị ngữ, thành phần mở rộng chỉ lí do từ chối.

2.2. Đặc điểm ngôn ngữ của hành vi từ chối trực tiếp trong tiếng Nga

Trong tiếng Nga cũng có 4 nhóm cấu trúc. Đó là:

2.2.1. Nhóm có ĐTPĐ làm hạt nhân

Nhóm này bao gồm các cấu trúc như sau:

a. *Dạng tối giản*: нет, нельзя, нет нельзя

Dạng này chỉ đơn thuần biểu thị từ chối ngắn gọn, dứt khoát có bổ sung sắc thái cảm đoán.

Ví dụ:

- Доктор, можно мне встать с постели?
- Нет нет.

b. *Dạng rút gọn*: конечно, безусловно, совершенно... + нет, нельзя

Thành phần phụ конечно, безусловно... có tác dụng làm gia tăng mức độ từ chối.

Ví dụ:

- Можно выйти?
- Безусловно нельзя.

c. *Dạng mở rộng*: К сожалению, нельзя.

Я бы разрешил, но не могу

Mô hình này có SP1 được biểu thị bởi đại từ nhân xưng cách 1 hoặc cách 3 với thành phần mở rộng mang ý nghĩa giả định (бы).

Ví dụ:

- Можно пойти?
- К сожалению нельзя. У нас семинар.

2.2.2. Nhóm có ĐTPĐ не + động từ мочь chỉ khả năng

Cấu trúc này có SP1 ẩn (xuất hiện dưới dạng ngôi nhân xưng thứ nhất ở động từ мочь (có thể) tiếp theo.

Để nhấn mạnh, người ta có thể nói ни как не могу. Nhóm này có dạng như:

a. *Dạng tối giản*: (Я) не могу / нет, не могу.

Ví dụ:

- Сходи на почту за маркой, Саша!
- (Я) не могу. Очень занят сейчас.

b. *Dạng rút gọn*: (Я) не в силах + глагол-инфинитив, не в моих силах.

Dạng này ngoài ý nghĩa từ chối còn có sắc thái nhấn mạnh sự bất lực của người nói.

Ví dụ:

- Помоги подготовиться к экзамену!
- Я не в силах в этом.

c. *Dạng mở rộng*: Я с удовольствием бы,

Охотно бы,

Хотел бы,

(Мне) очень жаль,

} + но не могу

Thành phần mở rộng là mệnh đề trong câu phức, đứng trước mệnh đề biểu thị từ chối với chức năng biểu cảm: giảm bớt tính chất căng thẳng do việc từ chối mang lại cho người nghe.

Ví dụ:

- Нина Николаевна, приходите к нам на дискотеку!
- Я с удовольствием бы, но не могу.

2.2.3. Nhóm có cụm từ cố định mang tính thành ngữ chỉ sự cảm đoán làm hạt nhân

Ни в коем случае, Ни за что, Ни при каких обстоятельствах, Об этом не может быть и речи.

Kiểu cấu trúc này chỉ gồm một dạng, có tính biểu cảm cao, biểu thị cao độ thái độ từ chối (mang sắc thái cảm đoán).

Ví dụ:

- Можно почитать твой дневник?
- Ни в коем случае!

2.2.4. Nhóm có ĐТNV отказатьсь làm hạt nhân

Kiểu cấu trúc này có 2 dạng là dạng tối giản và dạng có đầy đủ chủ ngữ và vị ngữ.

a. *Dạng tối giản*: chỉ bao gồm SP1

Ví dụ:

- Вы будете участвовать в этом соревновании?

- *Откажусь.*

b. *Dạng đầy đủ CV*: có cả CN lẫn VN là ĐTNV

Ví dụ:

- Игорь я хочу, чтобы ты поехал в командировку в мае.

- *Я откажусь* (Я категорически откажусь).

Cách từ chối này thể hiện thái độ kiên quyết của người nói.

3. ĐỐI CHIẾU ĐẶC ĐIỂM CỦA HÀNH VI TỪ CHỐI TRỰC TIẾP TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG NGA

3.1. Nhận xét chung

Theo quan điểm của Ngôn ngữ học đại cương, những đặc điểm giống và khác nhau trong ngôn ngữ đều mang tính qui luật, thể hiện qua hoạt động giao tiếp trực tiếp tức ngôn ngữ nói. Hành vi ngôn ngữ nói chung, hành vi từ chối nói riêng bị chi phối bởi các qui tắc hội thoại (là một trong những vấn đề được Ngữ dụng học quan tâm như đã đặt vấn đề ở trên). Hành vi từ chối trực tiếp trong tiếng Việt và tiếng Nga có nhiều nét giống nhau và khác nhau là vì như vậy.

Xét theo đặc điểm loại hình, những nét khác nhau giữa các ngôn ngữ so sánh đối chiếu chủ yếu do đặc điểm loại hình của mỗi ngôn ngữ sinh ra. Các ngôn ngữ càng khác xa về loại hình càng có nhiều nét khác nhau. Những đặc điểm khác nhau này thể hiện sâu rộng ở phương diện ngữ pháp tức hình thức của ngôn ngữ. Liên quan trực tiếp đến hiện tượng này là hành vi ngôn ngữ trực tiếp nói chung, hành vi từ chối trực tiếp nói riêng.

Từ kết quả thống kê, phân loại chúng tôi đưa ra 50 mẫu hội thoại trong mỗi ngôn ngữ có chứa hành vi từ chối trực tiếp để tiến hành đối chiếu. Kết quả thu được cụ thể như sau.

3.2. Những nét giống và khác nhau

3.2.1. Xét về đặc điểm hình thức

- *Về số lượng*: xét về hình thức, trong cả hai ngôn ngữ đều có các mô hình cấu trúc khác nhau: cả trong tiếng Việt lẫn tiếng Nga đều có mặt 4 mô hình cấu trúc từ chối trực tiếp. Mỗi một mô hình như thế lại bao gồm các dạng cụ thể của mình.

- *Về đặc điểm ngữ pháp trong tổ chức cấu trúc*: do tiếng Việt và tiếng Nga thuộc các loại hình ngôn ngữ khác nhau: tiếng Việt mang đặc điểm của ngôn ngữ đơn lập, không biến hình, quan hệ ngữ pháp giữa từ với từ trong cụm từ, trong câu được biểu thị thông qua trật tự từ, hư từ, còn tiếng Nga thuộc ngôn ngữ biến hình, quan hệ ngữ pháp được biểu thị chủ yếu bằng phương thức phụ tố, do đó trong cách thức tổ chức các mô hình cấu trúc hành vi từ chối có rất nhiều điểm khác nhau giữa hai ngôn ngữ (ví dụ hiện tượng biến cách của danh từ, đại từ, biến ngôi của động từ v.v...).

- *Về tần suất sử dụng*: tần suất sử dụng của các kiểu mô hình cấu trúc trong hai ngôn ngữ cũng không như nhau. Dưới đây là bảng tóm tắt kết quả đối chiếu:

Bảng 1. Bảng đối chiếu tóm tắt

Trong tiếng Việt:

Thứ tự	Kiểu cấu trúc	Dạng	Số lượt	Tỉ lệ
1	Cấu trúc có hạt nhân là ĐTPĐ “không”, “chẳng”, “chả”...	3	31	62%
2	Cấu trúc có hạt nhân là ĐT chỉ khả năng “chịu”, “bó tay”, “quá khả năng”, “vượt khả năng”...	3	7	14%
3	Cấu trúc có hạt nhân là ĐT chỉ mệnh lệnh “cắm”, “chớ”...	3	9	18%
4	Cấu trúc có hạt nhân là ĐTNV “từ chối”, “kiểu”, khước từ”...	3	3	6%
Tổng	4	12	50	100%

Trong tiếng Nga:

Thứ tự	Kiểu cấu trúc	Dạng	Số lượt	Tỉ lệ
1	Cấu trúc có ĐTPĐ “нет” làm hạt nhân	3	26	52%
2	Cấu trúc có ĐTPĐ “не”+ ĐT “мочь” làm hạt nhân	3	16	32%
3	Cấu trúc có cụm từ cố định/thành ngữ “ни в коем случае”... làm hạt nhân	1	6	12%
4	Cấu trúc có ĐTNV “отказаться” làm hạt nhân	2	2	4%
Tổng	4	6	50	100%

3.2.2. Xét về nội dung biểu đạt hay ý nghĩa ngữ dụng

Trong cả 2 ngôn ngữ cách từ chối trực tiếp có số lượng mô hình cấu tạo và tần suất xuất hiện của mỗi kiểu cấu trúc là không như nhau. Điều này được lí giải bởi mỗi một mô hình cấu trúc hành vi từ chối trực tiếp trên, bên cạnh ý nghĩa chung là *từ chối*, còn hàm chứa những sắc thái nghĩa biểu thị tình cảm, thái độ, sự đánh giá một cách tế nhị khác nhau từ phía người nói, qua đó giữ thể diện cho đối tác và không làm ảnh hưởng mối quan hệ qua lại giữa những người tham gia giao tiếp với nhau trong hội thoại.

- *Nét giống nhau*

Như đã đặt vấn đề ở trên, lối nói trực tiếp nói chung, cách từ chối trực tiếp nói riêng ít phụ thuộc vào bối cảnh giao tiếp, vào mối quan hệ giữa người nói và người nghe hơn so với lối nói gián tiếp. Xét về phương diện này sự tương đồng giữa hai ngôn ngữ là rất lớn. Ở đây thể hiện văn hóa ứng xử, văn hóa giao tiếp. Trước hết những nét giống nhau này thể hiện qua các nhân tố chi phối sự lựa chọn cách nói năng của các bên giao tiếp. Đó là:

+ Vai giao tiếp tức vị thế của người nói và người nghe;

- + Mối quan hệ thân – sơ;
- + Tính quan trọng của chủ đề hội thoại;
- + Bối cảnh giao tiếp tức không gian và thời gian trong đó hội thoại diễn ra.

Tùy thuộc vào các nhân tố hội thoại này mà người nói lựa chọn cho mình mô hình cấu trúc từ chối phù hợp nhất, mang lại hiệu quả nhất cho lời nói.

- *Nét khác nhau*

Sự khác nhau trong nội dung biểu đạt của hành vi từ chối trực tiếp nằm ở nghĩa hàm ẩn của mỗi kiểu loại cấu trúc từ chối trực tiếp cụ thể. Điều này thể hiện sắc thái biểu cảm, mức độ, tính chất của hành vi từ chối từ phía người nói.

Bảng 2. Đối chiếu đặc điểm nội dung/nghĩa hàm ẩn

Trong tiếng Việt: Dấu + biểu thị có, dấu – biểu thị không

Thứ tự	Kiểu cấu trúc	Vị thế		Mức độ quan hệ		Nghĩa hàm ẩn
		Ngang bằng	Trên dưới	Thân	Sơ	
1	Cấu trúc có ĐTPĐ “không”, “chả”... làm hạt nhân	+	-	+	+	Dứt khoát
2	Cấu trúc có “chịu”, “bó tay”... làm hạt nhân	+	+	+	+	Nhấn mạnh
3	Cấu trúc có “cấm”, “chớ”... làm hạt nhân	+	+	+	-	Quở trách, cảnh báo
4	Cấu trúc có ĐTNV “kiểu”, “từ chối”, “khuốc từ”... làm hạt nhân	-	+	-	+	Kiên quyết

Trong tiếng Nga:

Thứ tự	Kiểu cấu trúc	Vị thế		Mức độ quan hệ		Nghĩa hàm ẩn
		Ngang bằng	Trên dưới	Thân	Sơ	
1	Cấu trúc có ĐTPĐ “нет” làm hạt nhân	+	-	+	+	Dứt khoát
2	Cấu trúc có ĐTPĐ “не” + ĐT “мочь” làm hạt nhân	+	+	+	+	Trung hòa, nhấn mạnh hoàn cảnh bản thân
3	Cấu trúc có cụm từ cố định/thành ngữ làm hạt nhân	-	-	-	-	Dứt khoát, cảnh báo
4	Cấu trúc có ĐTNV “отказаться” làm hạt nhân	+	-	-	+	Dứt khoát, lịch sự

Sự khác nhau về nội dung biểu đạt trong mỗi cấu trúc từ chối gián tiếp như trên thể hiện đặc điểm tâm lí dân tộc, văn hóa ứng xử ở người Việt và người Nga: mỗi một người khi tham gia giao tiếp đều mặc nhiên lựa chọn cách thức phù hợp trên cơ sở thói quen tâm lí, trình độ văn hoá của mình trong mỗi bối cảnh giao tiếp cụ thể.

4. KẾT LUẬN

Mỗi ngôn ngữ đều có cách thức sử dụng phong phú trong biểu đạt nội dung thông tin: cùng một nội dung, người nói có thể lựa chọn lối nói này hay lối nói khác tùy thuộc vào bối cảnh và mục đích giao tiếp cụ thể. Điều này liên quan đến đặc điểm tâm lí, văn hoá dân tộc và văn hoá giao tiếp.

Cũng như mọi hành vi ngôn ngữ khác, hành vi từ chối trực tiếp trong tiếng Nga và tiếng Việt có hình thức biểu đạt linh hoạt, hàm chứa các sắc thái ngữ nghĩa đa dạng, sâu sắc mà việc nhận biết chúng đòi hỏi người tham gia giao tiếp ngoài kiến thức ngôn ngữ chung còn cần có hiểu biết sâu sắc về văn hoá ứng xử, thói quen nói năng của người bản ngữ. Đây là một trong những khó khăn mà người học ngoại ngữ hay gặp, đòi hỏi phải có sự quan tâm đúng mức ngay từ giai đoạn đầu dạy - học tiếng.

Trong dạy – học ngoại ngữ có hiện tượng giao thoa ngôn ngữ và giao thoa văn hóa, gây lỗi ở nhiều phương diện như lỗi phát âm, dùng từ, lỗi ngữ pháp. Liên quan đến hoạt động nói năng, ngoài các kiểu lỗi này người học cần được trang bị kiến thức văn hóa, phong tục tập quán, văn hóa ứng xử bằng ngôn ngữ của người bản ngữ nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo.

Kết quả khảo sát cho thấy sự cần thiết phải có cách tiếp cận mới trong giáo học pháp ngoại ngữ, từ việc lựa chọn ngữ liệu đưa vào các giáo trình dạy môn thực hành tiếng đến việc xây dựng hệ thống bài tập dựa trên đường hướng giao tiếp, phát triển kĩ năng giao tiếp ngay từ giai đoạn đầu tiên của quá trình học tiếng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Austin, J. L. (1962). *How to do things with words*, Cambridge.
- [2] Акушина. А.А., Формановская. Н.И. (1978). *Русский речевогой этикет*, Москва.
- [3] Đỗ Hữu Châu (1993). *Ngữ dụng học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [4] Đỗ Hữu Châu (2000). Tìm hiểu văn hoá qua ngôn ngữ, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 10, tr.5-10.
- [5] Nguyễn Đức Dân (1998). *Ngữ dụng học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [6] Nguyễn Thiện Giáp (2000). *Dụng học Việt ngữ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [7] Версагина, Т.М., Костомаров, В.Г. (1976). *Язык и культура*, Москва.
- [8] Гольдин, В.А. (1978). *Этикет и речь*, Саратов.
- [9] Леонтьев, А.А.(1969). *Язык и речевая деятельность*, Москва.
- [10] Формановская, Н.И. (1984). *Употребление русского речевого этикета*, Москва.

Title: COMPARISON OF THE INDIRECT REFUSAL BEHAVIORS IN VIETNAMESE AND RUSSIAN

Abstract: Language behavior is a kind of behaviors used direct language communication via dialogues. Unlike other types of behaviors (e.g. physical behavior), this behavior kind is performed by the speaker, depending on the listener and the communicative circumstance related to the reaction manners or communication culture. In the teaching and learning of foreign languages, the practice of listening and speaking skills is one of the basic tasks; therefore, the profound study on language behavior, especially in the comparison between mother tongue and a foreign language, plays a very important role. This paper focuses on the formation characteristics of direct refusal behavior in Vietnamese and Russian, indicates methods of selecting speech manners of refusal in the specific context of communication in Vietnamese and Russian; thereby it can make a contribution to innovative methods of teaching speaking skills for Vietnamese and Russian learners as a foreign language.

Keywords: Dialogues, language behavior, direct refusal behaviors, structure of behavior.